



quán lì

权利

Noun · (legal) right; interest

Example Sentences

wǒ yǒu quán lì shuō huà
我有权利说话。

I have the right to speak.

měi gè hái zǐ dōu yǒu shàng xué de quán lì
每个孩子都有上学的权利。

Every child has the right to go to school.

zuò wéi gōng mín wǒ men xiǎng yǒu tóu piào xuǎn jǔ de quán lì
作为公民，我们享有投票选举的权利。

As citizens, we have the right to vote in elections.

Trace each character, then write the word on your own.

权	权	权	权	权	权	权	权	权		
利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	